Ủy ban Nhân dân huyện Mang Yang Tỉnh Gia Lai 11.11.2019 17:02:07 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG YANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 531 /BC-UBND	*Mang Yang, ngày 07 tháng 11 năm 2019*

BÁO CÁO
Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin huyện Mang Yang năm 2019

Thực hiện Kế hoạch số 83/KH-STTTT ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh về kiểm tra, đánh giá mức độ Chính quyền điện tử tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019;

Thực hiện Công văn số 1252/STTTT-CNTT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai về việc tổ chức đánh giá mức độ Chính quyền điện tử năm 2019; Công văn số 1354/STTTT-CNTT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh về việc đôn đốc, tổ chức phối hợp kiểm tra đánh giá mức độ Chính quyền điện tử năm 2019;

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin năm 2019 cụ thể như sau

1. Hạ tầng kỹ thuật Công nghệ thông tin:

Hạ tầng máy tính: 100% các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp từ cấp huyện đến cấp xã đã được trang bị máy tính cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng máy tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn đạt 100%

Hạ tầng mạng: Có 32 đơn vị đã kết nối mạng WAN (mạng nội bộ của tỉnh) để bảo mật thông tin, đáp ứng được nhu cầu trao đổi dữ liệu trong nội bộ cơ quan.

Hạ tầng kết nối Internet: 100% cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đều đã kết nối Internet tốc độ cao. Có thiết bị lưu trữ dữ liệu nội bộ, thiết bị tường lửa bảo vệ các máy chủ và mạng Internet.

Số Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện: 01 Cổng thông tin điện tử huyện và 12 Trang thông tin điện tử thành phần.

Công tác đảm bảo an ninh, an toàn thông tin mạng luôn được đảm bảo, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thị xã đã quan tâm sử dụng phần mềm chống virus có bản quyền tại các máy tính cá nhân; hệ thống máy chủ dùng chung của Ủy ban nhân dân thị xã được bố trí đường truyền Internet riêng và có thiết bị tường lửa bảo vệ dữ liệu.

2. Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng chính quyền điện tử:

2.1 Công tác chỉ đạo, điều hành và triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng chính quyền điện tử:

Thực hiện Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai *"Về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai"*; Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai *"Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai"*.

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang đã ban hành Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 *"Về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử huyện Mang Yang"*; Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện *"Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử huyện Mang Yang"* do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Trưởng ban, đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (phụ trách lĩnh vực Văn hóa – Xã hội) làm Phó Trưởng ban. Đồng thời, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử cấp xã.

2.2 Hoạt động Cổng/Trang thông tin điện tử:

Cổng thông tin điện tử huyện Mang Yang (địa chỉ: http://mangyang.gialai.gov.vn/) đã cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; Ban Biên tập thường xuyên cập nhật các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đưa các tin, bài phản ánh kịp thời các hoạt động điều hành, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đến nay, có 12 trang thông tin điện tử của các xã, thị trấn là trang thông tin điện tử thành phần của Cổng thông tin điện tử của huyện đi vào hoạt động.

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 *"Về việc kiện toàn Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử (Website) huyện Mang Yang"*, đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (phụ trách lĩnh vực Văn hóa – Xã hội) làm Trưởng ban, đồng chí Giám đốc Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện làm PhóTrưởng ban thường trực.

Cổng thông tin điện tử của huyện thường xuyên cập nhật các quyết định, công khai các thông tin giải quyết thủ tục hành chính *(TTHC)* của tỉnh; đăng tải các quy hoạch, kế hoạch, các tài liệu pháp lý của ngành, địa phương; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; các thông tin về đấu thầu, mua sắm công; danh sách và điện thoại liên lạc của lãnh đạo đơn vị, các Ban quản lý dự án, các cá nhân thường xuyên tiếp xúc với người dân, doanh nghiệp; các tài liệu về ngân sách sau khi được phê duyệt; các văn bản pháp lý của ngành, địa phương.

2.3 ***Cung cấp dịch vụ công trực tuyến:***

Cổng thông tin điện tử của thị xã đã cung cấp đủ 100% các thủ tục hành chính cấp huyện với dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 1, 2 và cung cấp 29 thủ tục hành chính của 8 lĩnh vực ở mức độ 3. Trang thông tin điện tử thành phần các xã có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2.

Năm 2019, đã có văn bản đăng ký với Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, triển khai 11 thủ tục hành chính ở mức độ 4.

2.4 Ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa trong việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chín:

Hiện nay, hệ thống Một cửa điện tử trên địa bàn huyện có 100% các xã, thị trấn đã thực hiện mô hình "Một cửa điện tử liên thông". Việc luân chuyển hồ sơ trên hệ thống một cửa điện tử liên thông vẫn thực hiện song song với luân chuyển hồ sơ giấy trên thực tế và đảm bảo đúng các biểu mẫu theo quy định hiện hành.

Cơ sở vật chất, thiết bị CNTT tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện được đầu tư đảm bảo theo quy định. Việc triển khai hệ thống một cửa điện tử liên thông cho phép công dân tra cứu thông tin về thủ tục hành chính và trạng thái giải quyết hồ sơ với nhiều hình thức.

2.5 Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành:

Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH) đã được triển khai đồng bộ tại các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Đến nay, 100% các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đã sử dụng đầy đủ các chức năng cơ bản của hệ thống QLVBĐH dùng chung cho toàn tỉnh và đã liên thông kết nối đến Trung ương *(địa chỉ: http://qlvbdhmangyang.gialai.gov.vn/)*.

2.6 Hệ thống thư điện tử công vụ:

Hệ thống thư điện tử công vụ đã được triển khai đồng bộ tại các cơ quan hành chính nhà nước từ huyện đến xã, giúp trao đổi thông tin giữa các đơn vị, cũng như các cán bộ, công chức thông suốt, an toàn, hiệu quả, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí.

2.7 Ứng dụng Chứng thư số:

Chứng thư số đã được triển khai cho các cơ quan đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; trong năm đã có văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp mới, bổ sung cho các cơ quan, đơn vị còn thiếu.

2.8 Ứng dụng Chữ ký số:

Việc ứng dụng Chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp được triển khai. Năm 2019, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh đã cấp chữ ký số cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các cá nhân là chủ tài khoản các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

2.9 Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến:

Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến được bảo trì thường xuyên và ổn định, vận hành tốt; hệ thống này hoạt động ngày càng có hiệu quả, tần suất sử dụng ngày càng cao phục vụ tích cực cho các buổi họp trực tuyến của tỉnh đến huyện, lãnh đạo, cán bộ, công chức các cấp tham dự rút ngắn thời gian, chi phí đi lại.

Hiện nay, đang triển khai kế hoạch đầu tư hội nghị truyền hình cấp xã, đã bố trí kinh phí 1.585.000 đồng; đồng thời giao Ủy ban nhân dân xã Hra làm điểm, dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

3. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin:

Trong thời gian qua, hệ thống Một cửa điện tử của huyện hoạt động ổn định, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các Hệ thống dùng chung của tỉnh. Được sự trợ giúp về kỹ thuật của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra và chủ động khắc phục kịp thời các sự cố, đồng thời, tiến hành đánh giá và khắc phục lỗi bảo mật về an toàn thông tin tại huyện và các ứng dụng dùng chung của tỉnh.

Máy chủ tại bộ phận một cửa sử dụng Astaro Security Gateway phòng chống tấn công. Sử dụng phần mềm diệt virus bản quyền.

4. Tình hình nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực về CNTT của cơ quan, đơn vị:

Công chức, viên chức các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp cấp huyện có trình độ tin học A và tương đương trở lên. Trong đó, Công chức, viên chức chuyên trách về CNTT có trình độ Đại học: 01 công chức Văn phòng HĐND&UBND, 01 viên chức Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện.

Về phát triển nguồn nhân lực: Tổ chức lớp tập huấn sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành cho cán bộ công chức cấp huyện, cấp xã; tập huấn sử dụng hệ thống thông tin Kinh tế - xã hội của huyện; ứng dụng chứng thư số cho một số cơ quan, đơn vị được cấp bổ sung; tham gia lớp tập huấn cải cách hành chính, sử dụng mức độ công trực tuyến mức độ 3, đào tạo an toàn thông tin cho đội ứng cứu sự cố và tham gia diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh Gia Lai; tham gia các lớp bồi dưỡng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện năm 2019.

5. Tình hình ứng dụng CNTT vào quản lý hành chính nhà nước của UBND cấp xã, thị trấn:

Việc ứng dụng Công nghệ thông tin đã và đang ngày càng trở nên sâu rộng, phục vụ có hiệu quả chỉ đạo, điều hành của huyện.

Ban hành các văn bản triển khai thực hiện Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh *"Về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai"*; Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh *"Về việc phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tại cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2018"*; Thông báo số 44/TB-UBND ngày 09/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh *"Về kết luận của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị trực tuyến đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử tại cơ quan hành chính nhà nước và các chỉ số liên quan công tác cải cách hành chính của tỉnh"*.

Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý hành chính nhà nước đã góp phần đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm thiểu các quy trình công việc đang được tiến hành theo phương pháp thủ công hiện nay bằng việc xây dựng và đưa vào

sử dụng các phần mềm tin học được xử lý qua mạng máy tính. UBND huyện đã chú trọng trang bị hạ tầng Công nghệ thông tin từ huyện đến xã, thị trấn đảm bảo phục vụ cho hệ thống QLVB điều hành đến 12 xã, thị trấn. Đã triển khai các phần mềm ứng dụng phục vụ công việc như: Phần mềm kế toán misa bambo Net 2015, Quản lý tài sản Misa, Quản lý hộ tịch Misa, Quản lý bản đồ Microstations.

Trang thông tin điện tử của 12 xã, thị trấn được đưa vào sử dụng, bước đầu còn hạn chế. Số lượng máy tính cấp xã được cài phần mềm diệt virut có bản quyền còn thấp. Việc sử dụng hệ thống mail công vụ được chú trọng trong việc gửi và nhận văn bản, giấy tờ.

6. Kinh phí đầu tư cho ứng dụng Công nghệ thông tin:

Kinh phí hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị nhìn chung được trích từ nguồn chi thường xuyên được giao từ đầu năm để mua sắm, sửa chữa, nâng cấptrang thiết bị CNTT phục vụ công tác. Năm 2019, tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT là 4.546,613 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

7. Đánh giá chung:

Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử tại cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện Mang Yang năm 2018: 16/17.

Trong năm 2019, huyện ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện gắn liền với việc cải cách hành chính. Từng bước đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đầu tư có trọng tâm, thực hiện đồng bộ, liên thông đáp ứng nhu cầu ứng dụng và phát triển CNTT trong tình hình mới; Tăng cường sử dụng các hệ thống liên thông ba cấp. Song song với việc tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

8. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

1.1. Tồn tại, hạn chế:

Hệ thống máy tính của một số cơ quan, đơn vị, địa phương đã xuống cấp, cấu hình thấp, thường xuyên hư hỏng.

Trình độ tin học, kỹ năng sử dụng máy tính của một số cán bộ, công chức cấp xã còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ nên việc triển khai thực hiện ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý nhà nước ở cơ sở còn gặp nhiều khó khăn.

Ngân sách huyện và các xã, thị trấn triển khai đầu tư trang bị, cơ sở hạ tầng còn ít và chưa đồng bộ, nên chưa đáp ứng yêu cầu triển khai ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Hệ thống mạng nội bộ của tỉnh (*MegaWan*), hệ thống liên thông của tỉnh hoạt động không ổn định còn chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ công tác chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức các cấp.

Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử, Một cửa điện tử liên thông của huyện và dịch vụ công mức độ 3 đã được đầu tư đưa vào sử dụng nhằm giúp giảm bớt thời gian đi lại của nhân dân trong việc thực hiện giao dịch giữa cơ quan hành chính và nhân dân. Tuy nhiên, việc tiếp cận về CNTT của người dân còn ít và có tâm lý e ngại, do đó làm giảm hiệu quả của việc ứng dụng CNTT trong công tác cải cách hành chính.

Thủ tục hành chính thường xuyên thay đổi nên khó khăn trong việc cập nhật kịp thời các TTHC này trên hệ thống phần mềm một cửa điện tử, Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện và cấp xã.

Trên đây là báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng chính quyền điện tử huyện Mang Yang năm 2019./.

Nơi nhận:
- Sở TT&TT tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể của huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Thị Lan Anh

PHỤ LỤC:

KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 534 BC-UBND ngày 07/11/2019 của UBND huyện Mang Yang)

STT	TÊN DỰ ÁN, HẠNG MỤC, NHIỆM VỤ	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1.000 đồng)	
				Ngân sách tỉnh hoặc TW	NSĐP
I/ Đầu tư phần cứng, bảo trì, bảo dưỡng, duy trì hệ thống nội bộ tại đơn vị					
1	Mua máy tính bàn, máy xách tay	Các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn	Năm 2019		482.000,00
2	Thuê đường truyền Internet, thuê IP tĩnh, ...	Huyện và xã, thị trấn	Năm 2019		134.000,00
3	Chi cho Ban Biên tập Trang Thông tin điện tử huyện	Huyện	Năm 2019		60.000,00
4	Thay thế, sửa chữa thiết bị phần cứng công nghệ thông tin dùng chung và các cơ quan, đơn vị	Huyện và xã, thị trấn	Năm 2019		180.000,00
5	Bảo trì, bảo dưỡng Hệ thống phần mềm công nghệ thông tin tập trung của huyện và cấp xã	Huyện và xã, thị trấn	Năm 2019		60.000,00
6	Hoạt động của BCĐ xây dựng chính quyền điện tử huyện	BCĐ Chính quyền điện tử	Năm 2019		0,00
II/ Đầu tư mua sắm phần mềm					
1	Phần mềm diệt virus, license, phần mềm thiết bị tường lửa và các phần mềm khác	Huyện và xã, thị trấn	Năm 2019		65.000,00

STT	TÊN DỰ ÁN, HẠNG MỤC, NHIỆM VỤ	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1.000 đồng)	
				Ngân sách tỉnh hoặc TW	NSĐP
III/ Đầu tư các hạng mục khác					
1	Dự án Một cửa điện tử	Huyện và xã, thị trấn	Năm 2019		1.980.613,00
2	Hệ thống họp trực tuyến cấp xã	Xã, thị trấn	Năm 2019		1.585.000,00
TỔNG CỘNG					**4.546.613,00**

PHỤ LỤC 2 (cấp huyện)

MẪU BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM

CÁC TIÊU CHÍ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 531 /BC-UBND ngày 27/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang)

TÊN ĐƠN VỊ: Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
A	**NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẴN SÀNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN**			**50**	44.47	
I	**CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN**			**30**	27.37	
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
2	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1	1	
		Không	0			
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	Có	1	1	1	
		Không	0			
4	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1	1	
		Không	0			
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1	1	
		Không	0			
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	1	
		Không	0			
7	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1	1	
		Không	0			
8	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1	1	
		Không	0			
9	Màn hình tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	1	
		Không	0			

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1	1	
		Không	0			
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	1	
		Không	0			
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	>=1	1	1	1	
		Không	0			
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
14	Tỷ lệ máy tính/ viên chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
15	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
22	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
23	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
24	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
25	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
26	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.55	
27	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.45	
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
29	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.62	
30	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.75	
II	**CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT**			**12**	10.1	
31	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.4	
32	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.7	
33	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
34	Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện	>=1 0	1 0	1	1	
35	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
36	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>=1 0	1 0	1	1	

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
37	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
38	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
39	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.75	
40	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.75	
41	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.75	
42	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.75	
III	**CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH**			**8**	7	
43	Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử cấp huyện	Có	1	1	1	QĐ 2024/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện
		Không	0			
44	Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1	1	
		Không	0			
45	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1	1	QĐ 3685/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND huyện
		Không	0			
46	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	1	1	1	
		Không	0			

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
47	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1	1	CV: 270/UBND-TH ngày 29/3/2019; 271/UBND-TH ngày 29/3/2019…
		Không	0			
48	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang thông tin điện tử	Có	1	1	1	QĐ: 1363/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND huyện
		Không	0			
49	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1		
		Không	0			
50	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	>=500 triệu	1	1	1	
		100 =<500 triệu	0.5			
		<100 triệu	0			
B	**NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ ĐẠT ĐƯỢC**			**100**	39.08	
I	**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (Tính minh bạch - Thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử)**			**40**	33	
	Chuyên mục Giới thiệu chung					
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0.5			
		Không đăng tải	0			
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0.5			
		Không đăng tải	0			
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0.5			
		Không đăng tải	0			

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
4	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0.5			
		Không đăng tải	0			
	Chuyên mục Chỉ đạo điều hành					
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	1	
		5-11 tháng	0.5			
		Dưới 5 tháng	0			
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (văn bản, biên bản họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	1	
		5-11 tháng	0.5			
		Dưới 5 tháng	0			
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	0.5	
		5-11 tháng	0.5			
		Dưới 5 tháng	0			
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền					
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1	1	
		3-7 bài	0.5			
		<3 bài	0			
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1	1	
		1-3 bài	0.5			
		0 bài	0			
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1	1	
		1-3 bài	0.5			
		0 bài	0			
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1	1	
		1 bài	0.5			
		0 bài	0			

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1	1	
		1 bài	0.5			
		0 bài	0			
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	1	1	1	
		1 bài	0.5			
		0 bài	0			
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài	1	1	1	
		3-7 bài	0.5			
		<3 bài	0			
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài	1	1	1	
		4-11 bài	0.5			
		<4 bài	0			
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	1	1	1	
		1-3 bài	0.5			
		0 bài	0			
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn					
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	1	1	1	
		Không	0			
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1	1	
		Không	0			
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên	Có	1	1	1	
		Không	0			
	Chuyên mục Văn bản quy phạm pháp luật					
20	Danh sách văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1	1	
		Không	0			
21	Liên kết cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và Trung ương	Đầy đủ	1	1	1	
		Không	0			

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Chuyên mục Dự án hạng mục đầu tư					
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1	1	
		Không	0			
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư, thông báo mời thầu	Đầy đủ	1	1	1	
		Không	0			
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến					
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1	1	
		Dưới 100% TTHC	0			
25	DVC TT mức độ 3	Có	1	1	1	
		Không	0			
26	DVC TT mức độ 4	Có	1	1	1	Đăng ký năm 2019
		Không	0			
	Chuyên mục Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học					
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1	1	
		Thiếu hoặc không có	0			
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1	0	

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
		Thiếu hoặc không có	0			
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo					
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4	1	1	1	
		2-3	0.5			
		0-1	0			
30	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1	1	
		Không	0			
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý	4	1	1	0.5	
		2-3	0.5			
		0-1	0			
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1	1	
		Không	0			
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1	0	
		2-3	0.5			
		0-1	0			
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1	0	
		Không	0			
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có	1	1	1	
		Không	0			
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1	0	
		Không	0			
	Mức độ cung cấp thông tin cấp xã trên Cổng/ Trang của cấp huyện					

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có: Cổng/ trang TTĐT có liên kết đến Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng/Trang TTĐT cấp huyện (đủ các mục quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2 trên Cổng/Trang TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
39	Tỷ lệ UBND cấp xã có cung cấp DVC TT mức độ 3 trên Cổng/Trang TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
40	Tỷ lệ UBND cấp xã có cung cấp DVC TT mức độ 4 trên Cổng/Trang TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
II	**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC**			**35**	28.7	
	Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành - QLVB&ĐH)					
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.5	
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
8	Tỷ lệ Văn bản giao nhiệm vụ được xử lý đúng hạn/ Tổng số Văn bản giao nhiệm vụ được giao trên phần mềm Quản lý giao việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.4	
	Ứng dụng Chữ ký số					

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký bằng chữ ký số và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
11	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
12	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
12	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.8	
	Ứng dụng Thư điện tử					
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.6	
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.6	
16	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.5	
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.5	
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC *(phần mềm một cửa điện tử/ TTHCC)*					
18	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ cấp huyện	Có	1	1	1	motcuamangyang.gialai.gov.vn
		Không	0			
19	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
20	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.8	
21	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
22	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	motcuamangyang.gialai.gov.vn/tivi/tivi/tivi
24	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	tendonvimangyang.gialai.gov.vn/tivi/tivi/tivi
25	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1	1	
		Không	0			
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản					
26	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1	1	
		Không	0			
27	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1	1	
		Không	0			
28	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1	1	
		Không	0			
29	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có	1	1	1	
		Không	0			
30	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1	1	
		Không	0			
31	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có	1	1	1	
		Không	0			
32	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có	1	1	0	
		Không	0			
33	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có	1	1	1	
		Không	0			
34	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1	1	
		Không	0			

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
35	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1	1	
		Không	0			
III	**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH**			**20**	4.08	
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.1	29/300 TTHC VPUBND
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
5	Tỷ lệ UBND cấp xã có cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
6	Tỷ lệ UBND cấp xã có cung cấp DVC TT mức độ 4/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
7	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
9	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
11	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
12	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
13	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
14	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
15	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
16	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND quận/ huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.98	
17	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
18	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
20	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
IV	**ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI**			**5**	2	
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có	1	1	1	
		Không	0			
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp huyện (1 cửa, dịch vụ công trực tuyến, quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp, email, VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác....)	Có	1	1	1	
		Không	0			

STT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
5	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	
	TỔNG ĐIỂM **Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng và** **Nhóm tiêu chí kết quả**		0	**150**	**83.55**	